

**CÔNG TY TNHH TM VÀ XNK HẢI ĐĂNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM VÀ XNK HẢI ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110368501

**3. Ngày thành lập:** 29/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5-7 Phố Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963495095

Fax:

Email: [haidang86.ltd@gmail.com](mailto:haidang86.ltd@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                    | 4330     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                               | 4390     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                    | 4511     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                            | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                    | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống<br>(Trừ rượu)                                                                                                                    | 4633     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                              | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Trừ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị) | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                   | 4659     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                              | 4662     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                           | 4663     |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                 | 4669     |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                        | 8230     |
| 17. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                  | 8292     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (theo quy định của Luật Thương mại).<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                | 8299        |
| 19. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Giấy phép hoạt động do Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)) | 9000        |
| 20. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Giấy phép hoạt động do Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có))                                                      | 9311        |
| 21. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Cho thuê các phương tiện phục vụ khu giải trí như tú có khóa, ghế nhựa, dù che, v.v<br>(Trừ hoạt động của các sàn nhảy; hoạt động của các phòng hát karaoke)                                                                                                                   | 9329        |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 11 của Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                   | 6810(Chính) |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản<br>(Điều 74 của Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                           | 6820        |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 25. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320        |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719        |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Giấy phép hoạt động do Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)) | 4931 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Giấy phép hoạt động do Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có))                                                    | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Giấy phép hoạt động do Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có))                                                      | 4933 |
| 34. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Giấy phép hoạt động do Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có))                                                 | 5022 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ hoạt động kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ)                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Giấy phép hoạt động do Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có))                                 | 5229 |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Thực hiện theo Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 và các quy định pháp luật khác có liên quan)                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 42. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7721 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Điều hành tua du lịch<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Giấy phép hoạt động do Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)) | 7912 |
| 44. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật về du lịch và pháp luật khác có liên quan)                                                         | 7990 |
| 45. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                  | 3230 |
| 46. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 50. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 51. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn hoặc các loại khác tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                              | 4312 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 84.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN THỊ THÙY LINH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 12/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022186012628

Ngày cấp: 23/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 4, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 4, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN THỊ THÙY LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch Công ty*

Sinh ngày: 12/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022186012628

Ngày cấp: 23/06/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 4, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 4, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội